

HERITAGE STUDIES IN THE GLOBAL CONTEXT: APPROACHES, METHODS AND PROSPECTS IN VIETNAM

Pham Quynh Phuong*

Received: March 20, 2025

Revised: April 11, 2025; Accepted: May 20, 2025

ABSTRACT

Heritage Studies is an emerging field that has gained prominence in recent decades, driven by the increasing global interest in the dynamics of memory, identity, and the politics surrounding heritage. This article traces the theoretical and methodological evolution of the field, highlighting a shift from traditional object- and activity-centered approaches to more constructivist, interpretive, and critical theoretical frameworks. By examining global perspectives within Heritage Studies, the article raises an important question: How can the field of Heritage Studies be developed in Vietnam, a post-colonial society that has undergone profound transformations since the Doi Moi reforms, influenced by both globalization and local socio-political movements? Rather than confining itself to a technical or managerial framework, Heritage Studies should be regarded as a reflexive discipline, one that critically interrogates the ways in which heritage is constructed, negotiated, and mobilized in contemporary society

Keywords: *Heritage Studies; Critical Heritage Studies; Epistemology and Methodology; Constructivist Approach; Vietnam.*

* Corresponding author

School of Interdisciplinary Sciences and Arts, Vietnam National University, Hanoi.
Email: quynh.phuong206@gmail.com

DI SẢN HỌC TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU: HƯỚNG TIẾP CẬN, PHƯƠNG PHÁP VÀ TRIỂN VỌNG Ở VIỆT NAM

Phạm Quỳnh Phương*

Ngày nhận bài: 20 tháng 3 năm 2025

Ngày nhận bài sửa: 11 tháng 4 năm 2025; Ngày duyệt đăng: 20 tháng 5 năm 2025

TÓM TẮT

Di sản học là một lĩnh vực còn khá mới mẻ, được hình thành vài thập kỷ qua trong bối cảnh ngày càng gia tăng mối quan tâm toàn cầu đến ký ức, bản sắc và tính chính trị của di sản. Bài viết này phác thảo quá trình phát triển lý thuyết và phương pháp luận của ngành, cho thấy sự dịch chuyển từ cách tiếp cận lấy đối tượng và hoạt động bảo tồn làm trung tâm sang những khung lý thuyết mang tính kiến tạo, diễn giải và phê phán. Từ việc phân tích hướng tiếp cận của Di sản học trên thế giới, bài viết đặt ra câu hỏi: Di sản học có thể được phát triển như thế nào ở Việt Nam - một bối cảnh xã hội hậu thuộc địa đang biến đổi sâu sắc từ sau Đổi mới, dưới tác động của toàn cầu hóa và những chuyển động chính trị - xã hội địa phương? Thay vì giới hạn trong khuôn khổ kỹ thuật hay quản lý, Di sản học cần được định vị như một ngành học phản tư có khả năng tái tư duy về cách di sản được kiến tạo, thương thảo và huy động trong đời sống đương đại.

Từ khóa: Di sản học; Di sản học phê phán; Nhận thức luận và phương pháp luận; Tiếp cận kiến tạo; Việt Nam.

* Tác giả liên hệ

Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: quynh.phuong206@gmail.com

1. GIỚI THIỆU

“Di sản không phải là quá trình thụ động đơn thuần bảo tồn những thứ còn sót lại trong quá khứ, mà là một quá trình chủ động tập hợp một loạt đồ vật, địa điểm và tập quán mà chúng ta chọn giữ làm tấm gương phản chiếu hiện tại, gắn liền với một tập hợp giá trị cụ thể mà chúng ta mong muốn mang theo vào tương lai” (Harrison 2013: 4)

Thế giới đương đại đang chứng kiến những biến chuyển sâu sắc với tốc độ nhanh chóng trên phạm vi toàn cầu, và giữa những bộn bề biến động ấy, di sản đã trở thành một điểm tựa cũng như là tâm điểm có tính biểu trưng cho những vấn đề xoay quanh ký ức, bản sắc, thẩm quyền và chính trị trong đời sống xã hội (Nora 2009 [1989]), (Harvey 2001), (Smith 2006). Hiển nhiên, di sản không chỉ là phương tiện lưu giữ sợi dây kết nối với quá khứ mà còn là không gian của những thương thảo hiện tại, nơi những câu chuyện về lịch sử, căn tính và giá trị liên tục được tái tạo và tái định hình - từ cấp độ quốc tế, quốc gia đến những ngõ ngách địa phương. Có thể thấy rất nhiều nhân tố và động lực mới đã và đang chi phối cách hiểu và thực hành di sản, trong đó có toàn cầu hoá, sự kết nối, những dòng chảy và giao thoa văn hoá (Lähdesmäki và cộng sự 2019), những tác động sâu sắc của biến đổi khí hậu (Orr, Richards và Fatorić 2021), sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc và nhu cầu bản sắc (Harrison 2013), sự thay đổi không gian ký ức và thực hành di sản của các cộng đồng di dân, bị tác động bởi các xung đột vũ trang và các phong trào di dân toàn cầu (Meskell 2018); sự phát triển của tin học và

công nghệ thực tế ảo đang định hình lại cách lưu giữ, truyền thông và tiếp cận di sản (Cameron và Kenderline 2010), các động lực thị trường, đặc biệt trong các ngành công nghiệp văn hóa và du lịch, làm dấy lên những tranh luận về thương mại hóa, chiếm dụng văn hoá và quyền sở hữu văn hoá (Urry 1990).

Tất cả những biến động đó đòi hỏi những cách tiếp cận mới trong nghiên cứu và thực hành di sản, vượt ra ngoài các cách tiếp cận thực chứng và có tính kỹ thuật hình thành từ thế kỷ XIX-XX, vốn đề cao giá trị nội tại của di sản và vai trò của chuyên gia trong bảo tồn. Nó cũng “thách thức chức năng cốt lõi của di sản - như là nền tảng của các dự án xây dựng quốc gia có nền văn hoá đơn sắc, sự tiếp nối của các tiêu chuẩn văn hoá tinh hoa và đề cao các giá trị văn hoá lấy châu Âu làm trung tâm” (Lähdesmäki và cộng sự 2019: 1). Nhận thức về di sản, do đó, không còn giới hạn ở việc bảo vệ những thực thể (dù vật thể hay phi vật thể) đơn thuần, mà được nhìn nhận như những dòng chảy thực hành xã hội sống động, gắn kết chặt chẽ với các tiến trình văn hóa, chính trị và kinh tế đang diễn ra và tác động trực tiếp đến cuộc sống con người (Labadi và Long 2010). Trong bối cảnh ấy, ngành Di sản học (*Heritage Studies*) đã nổi lên như một lĩnh vực liên ngành năng động, phát triển từ các chuyên ngành như khảo cổ học, bảo tàng, lịch sử, kiến trúc, nhân học, nghệ thuật, nhưng dần được xác lập như một ngành học thuật độc lập với khung lý thuyết, phạm vi và phương pháp nghiên cứu riêng, phù hợp hơn với tính phức hợp, đa tầng và đa chiều kích của thực hành di sản trong thế giới ngày nay.

Việt Nam, với lịch sử dài gắn liền với các quá trình thuộc địa hóa, giải phóng dân tộc, đổi mới kinh tế và hội nhập thế giới, đang chịu tác động mạnh mẽ của toàn cầu hóa cả về kinh tế lẫn văn hoá, tạo nên một bối cảnh đặc thù cho nghiên cứu và thực hành di sản. Di sản học như một lĩnh vực học thuật trong bối cảnh Việt Nam cần được xác lập dựa trên nền tảng lý thuyết và phương pháp luận của Di sản học trên thế giới, đồng thời gắn kết một cách sâu sắc với bối cảnh địa phương, từ đó khám phá mối quan hệ giữa di sản với các vấn đề đương đại ở Việt Nam. Hơn nữa, việc ngành Di sản học lần đầu tiên được đào tạo chính thức ở cấp độ Thạc sĩ và Tiến sĩ tại Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật (Đại học Quốc gia Hà Nội) cũng đòi hỏi phải có một cơ sở lý luận vững chắc và mạch lạc về nhận thức luận và phương pháp: Di sản học là ngành nghiên cứu cơ bản hay ứng dụng? Di sản học có cách tiếp cận khác biệt gì so với các ngành liên quan? Những hướng nghiên cứu chủ đạo nào đang định hình Di sản học đương đại? Di sản học sử dụng các phương pháp nào để nghiên cứu di sản?... Thông qua việc khái quát và phân tích những nghiên cứu học thuật quốc tế trong lĩnh vực Di sản học, bài viết này hướng đến việc nhận diện đặc trưng của ngành Di sản học về phương diện bản thể luận, nhận thức luận và phương pháp luận. Bài viết bắt đầu bằng việc phác thảo lịch sử hình thành và phát triển của ngành Di sản học trên thế giới, cách tiếp cận, phương pháp, ranh giới phạm vi của ngành, từ đó đề xuất hướng nghiên cứu và đào tạo để hiểu rõ hơn bản chất và những động năng xã hội của di sản trong bối cảnh Việt Nam hiện nay.

2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH NGÀNH DI SẢN HỌC

Nguồn gốc của việc nghiên cứu di sản gắn bó chặt chẽ với các phong trào bảo tồn vật thể xuất hiện từ thế kỷ XIX tại châu Âu, đặc biệt trong bối cảnh hình thành các quốc gia dân tộc. Thuật ngữ “di sản” có lịch sử ngữ nghĩa thay đổi theo thời gian, bắt nguồn từ tiếng Pháp và tiếng Latinh thời trung cổ, vốn có nghĩa là tài sản được thừa kế của một người (Davison 2000: 31). Đến thế kỷ XVIII-XIX, “di sản” (*patrimoine*) được sử dụng gắn với điền trang và tài sản lớn của tầng lớp đại điền chủ, cũng như bắt đầu gắn với yếu tố tâm linh và tôn giáo ở Bắc Mỹ, và đến thế kỷ XIX-XX, thuật ngữ này được mở rộng ngữ nghĩa gắn với văn hoá và trí tuệ, trong bối cảnh sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc và tính hiện đại (*modernity*) (xem Harrison 2013: 43). Tại Pháp, Đức và Hy Lạp, mô hình bảo tồn mang tính tập trung và do nhà nước dẫn dắt đã chiếm ưu thế kể từ thế kỷ XIX (xem Gentry và Smith 2019), tuy nhiên, theo Poulot (2006), Pháp là quốc gia đầu tiên thiết lập một chính sách quốc gia về di sản kết hợp giữa bảo tồn và giáo dục công chúng. Ngay từ thế kỷ XIX, thuật ngữ “*patrimoine*” (di sản) và “*patrimoine historique*” (di sản lịch sử) đã xuất hiện trong các văn bản hành chính và các đạo luật bảo tồn của Pháp, với cột mốc là Đạo luật năm 1887 về việc phân loại các di tích lịch sử (*loi sur la conservation des monuments historiques*) (Poulot 2006). Sang thế kỷ XX, thuật ngữ “*heritage*” (di sản) phổ biến hơn trong giới học thuật Anh ngữ nhưng lúc này chưa được hiểu như một đối tượng nghiên cứu học thuật riêng biệt.

Khái niệm “di sản” lần đầu tiên được công nhận ở cấp quốc tế với sự ra đời của Văn phòng Bảo tàng Quốc tế (International Museum Office) vào năm 1926, và sau khi Hiến chương Athens được khởi xướng năm 1933, nhiều văn bản hướng dẫn việc bảo tồn di sản ra đời (Ahmad 2006).

Bước ngoặt lớn của việc quan tâm đến di sản ở góc độ toàn cầu diễn ra sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, khi di sản trở thành một phần của nỗ lực tái thiết sau chiến tranh - trước những khủng hoảng về quy mô mất mát và sự tàn phá nghiêm trọng. Ở cấp độ cá nhân và cộng đồng, sự suy giảm ảnh hưởng của tôn giáo và cảm giác bất an, lo lắng trong cách con người hình dung về bản sắc, không gian sống và quá khứ khiến di sản được gán cho khả năng “cứu rỗi” (Butler 2006: 466). Ở cấp độ quốc gia và quốc tế, nhu cầu quản trị, hỗ trợ tái thiết và ổn định chính trị toàn cầu cũng làm nảy sinh việc kết nối giữa các quốc gia và sự chú trọng di sản. Sự thành lập của Liên hiệp quốc (UN), Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), và Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc (UNESCO) vào cuối năm 1945, việc thực hiện Hiến chương Athens về trùng tu di tích sau khi Chiến tranh kết thúc (dù được khởi xướng từ 1933), hay sự ra đời của Công ước La Hay năm 1954, Hiến chương Venice năm 1964, Công ước Di sản thế giới năm 1972, Hiến chương Burra 1979... đều cho thấy mục tiêu bảo vệ, bảo tồn và phục hồi di sản văn hoá.

Trước khi có Công ước 1972, cách diễn giải về di sản vốn không giống nhau giữa các tổ chức quốc tế. Thuật ngữ di tích lịch sử (historic monument) trong Hiến

chương Venice 1964 được ICOMOS (Hội đồng Di tích và Di chỉ Quốc tế) diễn giải năm 1965 thành “di tích” (monument) và “địa điểm” (site) nhằm phân biệt phạm vi của di sản với các hiện vật trong bảo tàng; trong khi đó, UNESCO năm 1968 gọi đó là “tài sản văn hoá” (cultural property) bao gồm tài sản văn hóa động là “các bộ sưu tập trong bảo tàng” và tài sản tĩnh là “di sản kiến trúc” (xem Ahmad 2006).

Với Công ước 1972, di sản bắt đầu được tiếp cận như một tài sản chung của nhân loại, bao gồm cả văn hoá và tự nhiên, và các khái niệm như “giá trị phổ quát nổi bật” (Outstanding Universal Value) được thiết lập như tiêu chí toàn cầu cho việc công nhận và quản lý di sản. UNESCO đã đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức toàn cầu về bảo vệ di sản, và đã rất thành công trong việc “giành được trái tim và tâm hồn của các quốc gia dân tộc trên thế giới” (Turtinen 2005), nhưng cũng vấp phải nhiều phê phán từ giới học thuật, đặc biệt trong lĩnh vực Di sản học phê phán (Critical Heritage Studies) (Labadi 2013). Cách tiếp cận chuẩn hoá Di sản Thế giới của UNESCO bị xem là mang đậm tính thực chứng (positivist) bởi di sản được đánh giá dựa trên hệ thống tiêu chí thống nhất và thiên về các giá trị vật thể, thẩm mỹ, lịch sử theo quan niệm phương Tây (Smith 2006), (Meskell 2018). Theo Turtinen (2005), UNESCO và các cơ quan chuyên gia đã cung cấp một thứ “ngữ pháp” chung mà qua đó các hiện tượng địa phương phân tán có thể được hiểu, phối hợp và quản lý như một di sản toàn cầu - dưới hình thức Danh sách

Di sản thế giới (World Heritage List). Nói cách khác, các quốc gia đã được “dạy” để có Di sản Thế giới ở trên đất nước họ (Turtinen 2005), hay nói như Finnemore (1996), các quốc gia được xã hội hóa để chấp nhận các chuẩn mực, giá trị và nhận thức mới của các tổ chức quốc tế.

Những thay đổi trong chính sách của UNESCO trong hai thập kỷ qua, đặc biệt qua Công ước 2003 về Bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể và Công ước 2005 về Bảo vệ và Phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hoá, phản ánh một sự chuyển dịch nhận thức quan trọng. Khác với trọng tâm truyền thống tập trung vào các hiện vật vật thể hữu hình, UNESCO đã bắt đầu tiếp cận di sản như một quá trình xã hội sống động, quan tâm đến di sản phi vật thể, nhấn mạnh rằng các thực hành văn hóa như nghệ thuật trình diễn, tín ngưỡng, tri thức thủ công, và tập tục xã hội cần được bảo vệ như những hình thức di sản có giá trị ngang bằng với di sản vật thể (UNESCO 2003). Quan trọng hơn, Công ước 2003 đề cao những người nắm giữ di sản: “các cộng đồng, các nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân bản địa đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc tạo ra, bảo vệ, duy trì và tái sinh di sản văn hóa phi vật thể” (UNESCO 2003). Tương tự, Công ước 2005 nhấn mạnh rằng “đa dạng văn hóa là di sản chung của nhân loại, cần được tôn vinh và bảo vệ vì lợi ích của tất cả mọi người” (UNESCO 2005). Những đổi mới này của UNESCO đã có tác động tích cực tới việc bảo vệ di sản phi vật thể trên thế giới và nhận thức ở cấp độ thể chế của nhiều quốc gia. Luật Di sản văn hoá của

Việt Nam ra đời năm 2001, nhưng đã được sửa đổi vào năm 2009 và 2024, phản ánh những thay đổi nhận thức này.

Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu tiếp tục phản biện rằng dù các Công ước sau này mở rộng khái niệm và mục tiêu, nhấn mạnh quyền của cộng đồng, thì ngay từ đầu khái niệm di sản vẫn đã bỏ qua các “chủ thể bình dân” với các hoạt động sinh sống hàng ngày của họ (Podder và cộng sự 2018), các quá trình ghi danh và công nhận di sản phi vật thể vẫn thường xuyên đòi hỏi các tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ pháp lý và ngôn ngữ trình bày mang tính hành chính, vốn vượt quá khả năng của nhiều cộng đồng bản địa, cộng đồng thực hành hoặc nhóm thiểu số (Blake 2009), (Smith 2015). Hồ sơ đề cử di sản phi vật thể chủ yếu vẫn do các chuyên gia và cơ quan nhà nước thực hiện, với các yêu cầu về ngôn ngữ học thuật, biểu mẫu tiêu chuẩn hóa, khiến tiếng nói cộng đồng chỉ đóng vai trò tham khảo, thay vì là chủ thể trung tâm. Vì vậy, việc thiết lập danh sách Di sản Văn hóa phi vật thể của nhân loại (List of the Intangible Cultural Heritage of Humanity) bản chất vẫn là duy trì logic phân loại và chuẩn hóa toàn cầu, làm gia tăng tính cạnh tranh giữa các quốc gia, và vô tình thương mại hóa di sản như một “thương hiệu quốc gia” hơn là thực sự trao quyền hay lợi ích cho cộng đồng di sản (Hafstein 2009). Trong khi đó, tiến trình thiết lập danh sách Di sản thế giới lại giúp cho “UNESCO đạt được và củng cố quyền lực trên quy mô toàn cầu” (Lähdesmäki và cộng sự 2019: 9).

Chính trong bối cảnh toàn cầu hoá di sản và những tranh luận học thuật phê bình

đó mà ngành Di sản học đã từng bước hình thành như một lĩnh vực đặc thù, đặt mối quan tâm đặc biệt vào di sản trong mối quan hệ với quá khứ và hiện tại. Di sản học, như Uzzell mô tả, là “*đưa con cung của vô số mối quan hệ giữa các học giả trong nhiều lĩnh vực, sau đó được các nhà thực hành và các tổ chức nuôi dưỡng*” (2009: 326). Cũng vì thế, Di sản học từ những năm 80 của thế kỷ XX trở lại đây bắt đầu được nhìn theo hai hướng. Hướng thứ nhất là sự thống trị của các nghiên cứu mang tính kỹ thuật và nghiên cứu trường hợp - thường gắn với kiến trúc, khảo cổ học, lịch sử nghệ thuật, quản lý/chính sách, cũng như dựa vào các diễn ngôn chính thống của các cơ quan quốc tế như UNESCO, ICOMO, ICCROM... Hướng nghiên cứu này thường được nhắc đến như là *di sản học truyền thống*, hay di sản học bảo tồn. Theo Gentry và Smith, cách tiếp cận này thường thiếu chiều sâu lý thuyết và “có xu hướng làm lu mờ các vấn đề mang tính hệ thống hay chính trị văn hóa rộng lớn hơn” (2019: 7)

Hướng thứ hai, tiếp cận di sản theo hướng *phê phán*, đánh dấu sự chuyển mình của Di sản học tìm cách vượt ra khỏi cách tiếp cận truyền thống thiên về kỹ thuật bảo tồn, thực hành và quản lý, sang nhìn di sản văn hóa là một hiện tượng chính trị, văn hóa và xã hội. Từ thập niên 1980, khái niệm *di sản* bắt đầu được phân tích như một đối tượng học thuật mang tính phản tư trong các ngành khoa học xã hội Pháp (Poulot 2006), cũng như là cơ sở để dần hình thành nên trường phái *Di sản học phê phán* (*Critical Heritage Studies*) trong khối Anh ngữ sau

này. Ba tác phẩm xuất bản những năm 1980 - *The Past is a Foreign Country* của David Lowenthal (1985), *On living in Old Country* của Patrick Wright (1985), *The Heritage Industry* của Robert Hewison (1987)... được ghi nhận là đặt nền móng cho hướng tiếp cận này, bởi nó đánh dấu một sự thay đổi trong cách hiểu về di sản theo hướng gắn với hiện tại. Đặc biệt, cuốn sách *The Past is a Foreign Country* (*Quá khứ là một xứ sở xa lạ*) của Lowenthal được coi như công trình kinh điển và được trích dẫn nhiều nhất trong lĩnh vực Di sản học, với sự hiện diện nhiều gấp bốn lần cuốn sách phổ biến đứng thứ hai trong số lượng thư viện trên toàn thế giới, một phần bởi tính bá quyền của học thuật Anh ngữ (Gentry và Smith 2019), giúp cho Lowenthal được mô tả như một trong những “nhà sáng lập” của ngành Di sản học (Olwig 2003: 875). Theo Lowenthal, quá khứ không đơn thuần được gìn giữ, mà “là một tài nguyên được xây dựng nhằm thỏa mãn những kỳ vọng của xã hội đương đại” (1985: xvi); nó đã được “lựa chọn, làm sạch và tái cấu trúc nhằm củng cố bản sắc, khơi dậy sự thống nhất và hợp thức hóa quyền lực” (Lowenthal 1985: 410). Không chỉ tách biệt di sản khỏi lịch sử, coi di sản là một hiện tượng xã hội và tâm lý, trong tác phẩm *The Heritage Crusade and the Spoils of History*, Lowenthal (1998) sử dụng khái niệm “thập tự chinh” để nhấn mạnh di sản đã trở thành một thứ giáo phái hiện đại - một hình thức tín ngưỡng thế tục (secular cult) - đòi hỏi niềm tin, sự tôn kính, và phục tùng một cách không hoài nghi. Di sản được tạo ra để phục vụ nhu cầu nhận diện bản sắc, quyền lực và hoài niệm tập thể.

Có thể nói việc đặt mục tiêu phân biệt giữa “di sản” và “lịch sử” giai đoạn đầu này thể hiện nỗ lực xác lập Di sản học như một lĩnh vực học thuật độc lập, nhưng vẫn thể hiện một cảm thức lịch sử mang tính tình hoa và sự hoài cổ lãng mạn về quá khứ, khi các nhà Di sản học thập niên 1980 cho rằng khác với di sản, sử học theo đuổi sự thật lịch sử khách quan. Và như vậy, như Gentry và Smith (2019) chỉ ra, các nhà Di sản học chưa bắt kịp các đối thoại lý thuyết phức tạp xung quanh mối quan hệ giữa lịch sử - truyền thống - ký ức - di sản vào thời điểm đã có rất nhiều nghiên cứu thuộc các ngành khác nhau đào sâu, như: *The Interpretation of Cultures* của Clifford Geertz (1973), *Tradition* của Edward Shils (1981), *Nations and Nationalism* của Ernest Gellner (1983) trong ngành Nhân học; *Ethnic Origins of Nations* của Anthony Smith (1986) trong ngành Xã hội học; *Nationalism and the State* của John Breuilly (1982), *Imagined Communities* của Benedict Anderson (1983), *The Invention of Tradition* của Hobsbawm và Ranger (1983), và *Les Lieux de mémoire* của Pierre Nora (1984) trong ngành Lịch sử.

Từ thập niên 1990, Di sản học theo hướng phê phán ngày càng rõ nét hơn về các hướng đi lý thuyết và dần được thiết chế hóa như một chuyên ngành độc lập, thể hiện qua sự ra đời và phát triển mạnh mẽ của các chương trình đào tạo Di sản học tại nhiều đại học hàng đầu thế giới, như University College London (UCL), University of York, University of Hertfordshire (Anh), và Deakin University (Úc)... và hàng trăm chương trình học thuật chuyên sâu trình độ

Thạc sĩ và Tiến sĩ về Di sản học trên toàn thế giới¹. Tạp chí đầu tiên chuyên biệt về Di sản học là *International Journal of Heritage Studies* (IJHS) do Routledge (Taylor và Francis) xuất bản vào năm 1994, cũng đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong quá trình định danh hoá Di sản học. Ngay từ đầu, IJHS đã xác định rõ bản sắc của mình là liên ngành, kết nối giữa khảo cổ học, lịch sử, nhân học, xã hội học, địa lý, du lịch, quản lý và lý thuyết văn hóa, phản ánh tinh thần của Di sản học như một trường tri thức mở, kết nối cả nghiên cứu chính sách, cộng đồng và di sản học theo hướng phê phán. IJHS không chỉ xuất bản các nghiên cứu thực nghiệm mà còn đóng vai trò quan trọng trong xây dựng nền tảng lý thuyết của Di sản học, đồng hành cùng với *Hiệp hội Di sản học phê phán* sau này, và trở thành một tạp chí tiên phong tạo nên cái nhìn đa chiều, so sánh và có tính phản biện về các chính sách, thể chế và thực hành di sản.

Từ giữa những năm 2000 trở đi, cùng với sự phát triển của các trường phái phê phán và hậu thực dân trong khoa học xã hội, một loạt các tạp chí mới cũng đã ra đời nhằm thúc đẩy những thảo luận mang tính phê phán sâu sắc hơn về bản chất chính trị và quyền lực trong lĩnh vực di sản. Ví dụ như tạp chí *Heritage & Society*, ra đời năm 2008 do Maney Publishing (sau này là Taylor & Francis) xuất bản, chú trọng nhiều hơn đến tác động xã hội, văn hóa và đạo

¹ Theo trang tìm kiếm thông tin trực tuyến, hiện nay có 28 chương trình đào tạo Tiến sĩ Di sản học (<https://www.findaphd.com/phds/heritage-studies/?30M7C2w2>) và 215 chương trình đào tạo Thạc sĩ Di sản học (<https://www.findamasters.com/masters-degrees/heritage-studies/>).

đức của thực hành di sản đồng thời thúc đẩy các bài viết phản ánh mối quan hệ giữa cộng đồng, quyền lực và ký ức; *International Journal of Intangible Heritage*, xuất bản từ 2006 bởi National Folk Museum of Korea, chuyên về di sản văn hóa phi vật thể; *Journal of Cultural Heritage Management and Sustainable Development*, ra mắt năm 2011 do Emerald Group xuất bản, tập trung vào mối quan hệ giữa quản trị di sản và phát triển bền vững... Bên cạnh đó, nhiều số chuyên đề và loạt bài trên các tạp chí như *Future Anterior: Journal of Historic Preservation, History, Theory, and Criticism* (do Đại học Minnesota xuất bản từ năm 2004) hay *Heritage and Sustainable Development* (do Viện Nghiên cứu và Phát triển, Bosnia và Herzegovina xuất bản năm 2009) v.v.

Sau ba thập kỷ phát triển, Di sản học phê phán được định danh chính thức với sự ra đời của *Hiệp hội Di sản học phê phán* (The Association of Critical Heritage Studies)¹ tại Hội nghị quốc tế mang tên *Re/Theorising Heritage (Tái lý thuyết hoá di sản)* tổ chức ở trường Đại học Gothenburg (Thụy Điển) vào tháng 6 năm 2012 - một hội nghị tập trung bàn thảo việc phản biện các quan điểm truyền thống về di sản, đề xuất cách tiếp cận mới và mạng lưới di sản quốc tế mới. Các hội nghị sau này được tổ chức tại Canberra (Úc, 2014), Montreal (Canada, 2016), Hàng Châu (Trung Quốc, 2018), London (Anh, 2020), Santiago (Chile, 2022), Galway (Ireland, 2024) và dự kiến năm 2026 ở Wellington (New

Zealand). Những quan điểm rõ ràng của trường phái này khiến cho một số học giả còn đề xuất cách gọi mới - *Decolonizing Heritage Studies* (Di sản học giải thực dân), hàm ý cách tiếp cận này xuất phát từ sự phê phán các hệ hình tri thức và thực hành di sản bị chi phối bởi “diễn ngôn di sản được uỷ quyền” (Authorised Heritage Discourse) xuất phát chủ yếu từ các tổ chức quốc tế, trao thẩm quyền cho “chuyên gia”, áp đặt các tiêu chí, giá trị và tiêu chuẩn “phổ quát” lên các cộng đồng địa phương và các di sản nằm ngoài thế giới phương Tây (Smith 2006), (Rico 2016), (Sam 2015), (Jong 2022). Điều này loại bỏ hoặc làm mờ các thực hành ký ức địa phương, dẫn đến sự bất bình đẳng trong việc xác định cái gì xứng đáng được coi là di sản (Meskell 2018). Vì vậy, mục tiêu chính của hướng tiếp cận này nhằm đề cao các truyền thống phi-phương Tây, tri thức bản địa, thực hành văn hóa địa phương, và các hình thức ký ức tập thể phi-chính-thống, cũng như trao quyền cho các cộng đồng bản địa hoặc cộng đồng bị gạt ra bên lề, để họ có thể tự định nghĩa, quản lý và diễn giải di sản của mình. Như vậy, Di sản học phê phán là một sự dịch chuyển rõ nét từ việc ghi nhận và bảo tồn di sản, sang “chất vấn” toàn bộ hệ hình sản xuất và định danh di sản, và cùng với đó, Di sản học định hình mình như một lĩnh vực nghiên cứu cơ bản và mang tính phản tư.

3. NHẬN DIỆN DI SẢN HỌC ĐƯƠNG ĐẠI: BẢN THỂ, NHẬN THỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Hai thập niên đầu thế kỷ XXI đã chứng kiến nhiều nỗ lực định hướng cách tiếp cận và phương pháp cho ngành Di sản

¹ Xem thêm <https://www.criticalheritagestudies.org/history>. Truy cập tháng 04/2025.

học (Sørensen và Carman 2009), (Smith 2006), (Albert, Rudolf và Bernecker 2013), (Harrison, 2013), (Lähdesmäki và cộng sự 2019), (Harrison và cộng sự 2020), (Rico và King 2024). Những thảo luận về phương pháp luận của ngành Di sản học đi kèm với những câu hỏi căn cốt như: “*di sản là gì?*”, “*di sản thuộc về ai?*”, “*di sản để làm gì?*”, “*ai là người có quyền xác lập tri thức về di sản?*”, “*những tri thức đó được hình thành và phổ biến qua những cơ chế nào?*”, “*quá trình di sản hoá diễn ra như thế nào?*”, “*những tác nhân nào tác động đến di sản?*”, “*tương lai của di sản?*” v.v. Những vấn đề này được đặt ra không chỉ phản ánh những bước ngoặt trong lý luận di sản mà còn góp phần tái định nghĩa tri thức về di sản, cũng như bản chất và sứ mệnh của lĩnh vực học thuật này trong bối cảnh toàn cầu.

Để nhận diện rõ ràng đường hướng của Di sản học đương đại, tôi sẽ phân tích và khái quát hoá từ ba bình diện cơ bản: *bản thể luận* - những giả định về bản chất của thực tại mà ngành đó nghiên cứu; *nhận thức luận* - bản chất, nguồn gốc, phạm vi và tính hợp lệ của tri thức và *phương pháp luận* - chiến lược để điều tra và nghiên cứu. Việc làm rõ các lập trường này của ngành không chỉ giúp soi sáng cách “di sản” được hiểu là gì và vì sao nó được định nghĩa như vậy, mà còn cho thấy sự thay đổi trong tư duy học thuật - từ cách nhìn thực chứng mang tính khách quan, sang những tiếp cận mang tính kiến tạo, diễn giải và phê phán, và từ đó sẽ quyết định cả cách thức nghiên cứu cách di sản được định danh, được diễn giải, được nghiên cứu, được quản lý, bảo tồn hay phát huy.

3.1. Bản thể luận: di sản như một kiến tạo xã hội

Kể từ khi xuất hiện làn sóng nghiên cứu hậu cấu trúc và hậu thuộc địa, di sản không còn được hiểu như một thực thể cố định, tồn tại khách quan, tĩnh tại, độc lập với con người. Thay vào đó, Di sản học đã phát triển một quan điểm *bản thể luận kiến tạo* (*constructivist ontology*), coi di sản là một sản phẩm của sự lựa chọn và gán nghĩa, có tính động, và giá trị của di sản không phải tự thân mà là kết quả của các tiến trình xã hội, chính trị và văn hóa đương đại.

Thực tế là quan điểm về bản chất kiến tạo của di sản đã tồn tại trong các nghiên cứu khoa học xã hội trước khi bất cứ một chương trình chuyên biệt nào về Di sản học hình thành, đặc biệt đáng chú ý từ những năm 80 của thế kỷ XX như đã trình bày ở phần trên. Tuy vậy, dấu mốc trong nhận thức luận về di sản phải đặc biệt kể đến những công trình của Laurajane Smith - chủ tịch đầu tiên của *Association of Critical Heritage Studies* - với tuyên bố “thực sự không có thứ gọi là di sản” (“*there is, really, no such thing as heritage*” (2006: 11) mang hàm nghĩa “di sản” không phải là ‘một thứ’ (*a thing*) - một thực thể tự thân có giá trị nội tại - mà là một tiến trình văn hoá (*a cultural process*) - chỉ có thể được nhận diện, được biết đến thông qua quá trình xã hội lựa chọn, đánh giá và gán ý nghĩa. Qua đó, những giá trị văn hóa nhất định được làm nổi bật trong khi những giá trị khác bị loại trừ, và thường gắn liền với các mục tiêu quyền lực và xây dựng bản sắc (Smith 2006). Nói cách khác, thay vì được hiểu như một thực thể khách quan được “khám phá”

hay “lưu giữ”, di sản được xem là một “hành động xã hội” (social action) (Byrne 2008), là sản phẩm của quá trình diễn ngôn hóa và trình diễn hóa quá khứ (Kirshenblatt-Gimblett 1998), là lĩnh vực của việc định danh văn hóa trong các định chế di sản (Bendix và cộng sự 2013); là một cấu trúc văn hoá cần được “kích hoạt” thông qua các hành vi truyền thông xã hội có tính chất diễn giải, định danh và tôn vinh (Davallon 2006); là một “quá trình đối thoại xã hội” (social dialogue) - một không gian nơi các giá trị, ký ức và bản sắc được thương thảo, thay đổi và tái tạo liên tục (Harrison 2013). Di sản cũng được xem là một kiểu quá khứ được “thuần hoá” cho mục tiêu quốc gia, giáo dục và du lịch, là công cụ để xây dựng bản sắc và truyền đạt giá trị trong xã hội hiện đại (Fabre 2000), một quá trình gán nghĩa và lựa chọn, phản ánh các xung đột quyền lực, bản sắc tập thể và cơ chế tưởng niệm (Poulot 2006). Nhưng di sản không chỉ là những gì được ghi nhớ và lưu giữ, mà còn là những gì bị chìm vào im lặng hay cố tình lãng quên (Connerton 2008)... Nói như Kirshenblatt-Gimblett (1998), thông qua trình diễn, các thực hành, hiện vật và không gian được “đóng khung” như những đại diện của lịch sử và bản sắc - không phải vì chúng vốn dĩ là di sản, mà vì chúng được trình diễn như vậy (*What makes something heritage is the act of framing it as heritage*), “Một thực thể chỉ trở thành di sản khi nó được khung hóa như di sản” (1998: 149). Carman và Sørensen trong Lời mở đầu cuốn sách đúc kết phương pháp luận cho ngành Di sản học - *Methods and Approaches in Heritage Studies* (2009) cũng đã nhấn mạnh rằng: “Di sản không

phải là một thứ để quản lý mà là một tiến trình cần phải được hiểu”.

Tóm lại, từ lăng kính bản thể luận kiến tạo, có thể rút ra một số đặc điểm trong quan điểm của Di sản học về bản chất của di sản: 1) *Tính đa thanh*: Di sản không có một tiếng nói, một hàm nghĩa hay cách nhìn nhận duy nhất; di sản luôn bao chứa nhiều cách diễn giải khác nhau, nhiều khi bất hoà và không thể thương thảo; 2) *Tính phi vật thể*: mọi di sản (kể cả vật thể) đều mang ý nghĩa thông qua sự diễn giải và thực hành của cá nhân, cộng đồng và nhóm người, vì thế bản chất thực sự của di sản nằm ở những giá trị và ý nghĩa không hữu hình mà con người gán cho di sản; 3) *Tính bối cảnh*: Giá trị và ý nghĩa của di sản không có tính nội tại và cố định, mà thay đổi, biến chuyển tùy thuộc vào những bối cảnh lịch sử, xã hội và chính trị khác nhau; 4) *Tính tiến trình*: Di sản không phải là một thực thể có sẵn tĩnh tại, mà là kết quả của một quá trình xã hội liên tục được tái tạo, bồi đắp, củng cố hoặc làm mới qua thời gian; 5) *Tính chính trị*: Di sản luôn gắn với quyền lực - việc lựa chọn, gán nghĩa, diễn giải và quản lý di sản phản ánh và tái sản xuất các cấu trúc quyền lực trong xã hội. Những đặc trưng này thúc đẩy các nhà nghiên cứu di sản phát triển các phương pháp nghiên cứu liên ngành, phản tư hơn và nhạy cảm với các yếu tố bối cảnh, quyền lực và đa dạng diễn ngôn.

3.2. Nhận thức luận diễn giải và trải nghiệm

Nếu di sản được nhìn nhận là sản phẩm của các quá trình xã hội, thì tri thức về di sản cũng không thể được xem là tri thức phản ánh sự thật khách quan hay trung lập, mà luôn là sản phẩm của các thực hành diễn

ngôn và quyền lực (Foucault 1972), là kết quả của quá trình diễn giải từ các chủ thể mang vị trí xã hội khác nhau, gắn với các trải nghiệm chủ quan, ký ức tập thể và thực hành văn hóa khác nhau. Tri thức trong lĩnh vực di sản đã và đang được kiến tạo trong một hệ hình tri thức nhất định, được Smith (2006) đặt tên là “diễn ngôn di sản được uỷ quyền” (authorised heritage discourse), do những chủ thể cụ thể có thẩm quyền như các tổ chức quốc tế, nhà nước hay giới chuyên gia, nắm giữ và vận hành. Chính vì thế mà những di sản đã từng một thời bị gắn tiếng xấu là “mê tín dị đoan” như tín ngưỡng Tam Phủ, hay “tàn dư phong kiến” như tục hát ca trù, mới có cơ hội để được gán những nghĩa mới trong quá trình di sản hoá.

Nhận thức về tính đa nghĩa và có thể thay đổi của di sản đã dẫn đến một sự chuyển hướng phương pháp luận từ chủ nghĩa thực chứng (positivism) - vốn đặt niềm tin vào tính xác thực khách quan và khả năng đo lường giá trị nội tại của di sản - sang nhận thức luận diễn giải (interpretive epistemology) và hiện tượng học (phenomenology), nhấn mạnh vai trò của chủ thể và việc kiến tạo nghĩa (meaning).

Trái với nhận thức luận thực chứng vốn tìm kiếm sự thật khách quan và có thể kiểm chứng được thông qua phương pháp khoa học, nhận thức luận diễn giải cho rằng tri thức không phải là sự phản ánh trực tiếp thực tại, mà được hình thành thông qua *sự hiểu* các trải nghiệm, ý nghĩa và thực hành của con người trong bối cảnh xã hội - văn hóa cụ thể. Nói cách khác, thực tại xã hội không tồn tại độc lập mà luôn được kiến tạo qua lăng kính của con

người. Vì vậy, việc hiểu một hiện tượng - như một thực hành di sản - cần dựa vào cách con người tạo ra và gán nghĩa cho nó. Mặt khác, một hiện tượng có thể có *nhiều cách hiểu*, và vì thế mục tiêu nghiên cứu không phải *chứng minh* một chân lý duy nhất, mà là *diễn giải ý nghĩa*.

Nhận thức này đã khiến “diễn giải di sản” trở thành một lĩnh vực nghiên cứu và thực hành quan trọng trong Di sản học, khám phá vấn đề *truyền đạt ý nghĩa* của các địa điểm, hiện vật, phong tục và ký ức di sản đến công chúng. Diễn giải di sản không được hiểu là hoạt động giảng giải thông tin lịch sử đơn thuần, mà là một hành vi kiến tạo nhận thức, giúp kết nối giữa *quá khứ - hiện tại - người tham quan*, thông qua *ngữ cảnh văn hóa - xã hội - cảm xúc* (Tilden 1957). Trong *Heritage Interpretation as Public Discourse*, Silberman (2013) đã phê phán quan điểm giả định rằng vốn có một “sự thật lịch sử” khách quan để các chuyên gia (như nhà khảo cổ, thuyết minh viên bảo tàng, hướng dẫn viên du lịch) diễn giải lại cho công chúng, bởi luôn có yếu tố chủ quan và quyền lực phản ánh vị thế và lợi ích của người có quyền diễn giải, và là một quá trình xã hội mang tính đàm phán (*negotiated social process*). Nhiều nghiên cứu trường hợp về sự khác biệt trong cách diễn giải di sản cho thấy điều này. Ví dụ, tại khu công viên quốc gia Lake District ở Anh, UNESCO nhấn mạnh giá trị của cảnh quan thiên nhiên “thuần khiết” trong khi các cộng đồng địa phương lại diễn giải cảnh quan này gắn liền với lịch sử lao động nông nghiệp và truyền thống dân gian - những yếu tố bị hệ tri thức chính thống bỏ qua (Waterton và Smith 2009). Các cộng

đồng địa phương ở Ai Cập và Campuchia thường có những hiểu biết rất khác biệt về giá trị của các di sản được UNESCO công nhận, so với các quan điểm quốc tế hóa (Silverman và Ruggles 2007). Đặc biệt là ở các di sản gây tranh cãi, thì những vấn đề diễn giải di sản càng nằm ngoài tính khách quan lịch sử, diễn hình như những tranh cãi về diễn giải di sản xoay quanh việc công nhận lễ giỗ Bà Phi Yến ở Côn Đảo là di sản văn hoá phi vật thể cấp quốc gia ở Việt Nam (Nguyễn Kỳ Nam và cộng sự 2023).

Hơn nữa, từ khi xuất hiện các hướng tiếp cận phản thực chứng như *hiện tượng học* (phenomenology), giới nghiên cứu bắt đầu nhấn mạnh rằng di sản cần được hiểu như một hiện tượng được trải nghiệm chủ quan, cảm tính và gắn chặt với thân thể, ký ức và cảm xúc của con người (heritage as lived experience) (Tilley 1994), (Waterton và Watson 2013)¹. Vì thế, việc định danh giá trị di sản, thường do chuyên gia có thẩm quyền chuyên môn dẫn dắt, không thể nắm bắt được bản chất động của giá trị xã hội - những giá trị luôn hàm chứa tính văn hoá và linh hoạt, được tạo ra thông qua trải nghiệm và thực hành của những con người cụ thể trong xã hội (Jones 2017). Những trải nghiệm sống động được cảm nhận và tái tạo trong đời sống hàng ngày của con người và cộng đồng - xúc giác, âm thanh, ánh sáng, mùi hương, cảm xúc, ký ức, sự hiện diện -

đã tạo nên ý nghĩa của di sản, hơn là chỉ các yếu tố vật thể hay văn bản. Nói như Merleau-Ponty (1962), tri thức về thế giới bắt đầu từ cơ thể, nên các trải nghiệm thân thể - như bước đi trong không gian thiêng, nghe tiếng chuông chùa, chạm vào hiện vật - là yếu tố trung tâm tạo nên sự gắn bó với di sản. Hồi ức và sự tưởng tượng cũng đóng vai trò trong việc hình thành tri thức về quá khứ (Ricoeur 2004). Di sản vì thế không phải là một “quá khứ bất biến”, mà là một quá khứ được tái hiện trong hiện tại qua ký ức sống và trải nghiệm cảm xúc.

Tuy nhiên, tính chất liên ngành và đa dạng về cách tiếp cận cũng khiến cho Di sản học có hệ thống lý thuyết phức tạp và cách tiếp cận không đồng nhất. Tham khảo cách phân loại của Waterton và Watson (2013), có thể quy hệ thống lý thuyết vào ba nhóm chính. Thứ nhất, lý thuyết *trong* di sản (theories *in* heritage) tập trung vào di sản như một *đối tượng* - bao gồm các lý thuyết có tính kỹ thuật, vay mượn từ khảo cổ học, bảo tồn bảo tàng, lịch sử nghệ thuật, kiến trúc, với các khái niệm trung tâm như *tính xác thực* (authenticity), *tính nguyên gốc, bản sắc* (identity), thường mang tính ứng dụng như để bảo tồn, quản lý di sản và khách tham quan, thiết kế trưng bày (Tilden 1957), (Leask và Yeoman 1999), (McKercher và du Cros 2002). Thứ hai, lý thuyết *về* di sản (theories *of* heritage) nhìn di sản như một *quá trình kiến tạo*/một hiện tượng văn hóa, chính trị, xã hội, sử dụng lăng kính hậu cấu trúc, thuyết kiến tạo, hậu thực dân, với những lý thuyết như “diễn ngôn di sản được uỷ quyền” (Smith 2006), (Harrison 2013), diễn giải di sản

¹ Hiện tượng học dựa trên những quan điểm của Heidegger đặt con người (*Dasein*) vào trong thế giới như một thực thể sống, hiện diện, cảm nhận và có mối quan hệ hiện sinh với không gian và thời gian (1962 [1927]), và Husserl với ý tưởng về *Lebenswelt* (thế giới sống) – thế giới được trải nghiệm trực tiếp bởi chủ thể trước khi bị can thiệp bởi các mô hình khoa học (1970 [1936]).

(Silberman, 2013), trình diễn bản sắc (identity politics) (Kirshenblatt-Gimblett 1998), cảnh quan di sản (heritagescape) (Di Giovine 2009) - nhìn di sản một cách động, đa chiều, đa kết nối trong một không gian rộng hơn với sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau, hay hướng tiếp cận chính trị quy mô (politics of scale), nhìn di sản theo lăng kính “quy mô”, từ quy mô nhỏ như di sản cộng đồng, gia đình hoặc thậm chí cá nhân (Harvey 2015), đến các quy mô lớn như quốc gia và toàn cầu (Lähdesmäki và cộng sự 2019). Thứ ba, lý thuyết *cho* di sản (theories for heritage) mở rộng cách hiểu về di sản từ sự *thực hành và trải nghiệm* - ảnh hưởng từ nhân học, với các lý thuyết cảm xúc (affect theory), thuyết biểu hành (performativity) để nhấn mạnh thân thể, cảm xúc, trải nghiệm thường nhật và những khía cạnh phi biểu đạt của di sản (Crouch 2012) v.v.

Mỗi khung lý thuyết đều có giá trị nhất định, và nếu đặt chúng vào đối thoại cùng nhau, có thể mở ra những câu hỏi mới, khơi gợi cách nhìn mới về di sản; tuy nhiên, theo Waterton và Watson (2013), một khung lý thuyết mới trong nghiên cứu di sản được rút tía từ ba nguồn lý thuyết chính đó, gọi là trí tưởng tượng phê phán (*critical imagination*) - để nhận ra di sản không chỉ là một tập hợp vật thể, mà là hiện tượng xã hội phức tạp, được kiến tạo qua trải nghiệm, cảm xúc, quyền lực và ký ức (Waterton và Watson 2013: 557)

3.3. Phương pháp luận liên ngành và phản tư

Di sản học, ngay từ bản chất, đã là một lĩnh vực đòi hỏi phương pháp liên

ngành, vì vậy không thể và không nên bị giới hạn trong một khuôn khổ phương pháp duy nhất mà cần một cách tiếp cận linh hoạt, phản ánh tính liên ngành của lĩnh vực này. Điều đó không chỉ bởi đối tượng nghiên cứu của nó - di sản - vốn trải dài từ vật thể, phi vật thể, ký ức, tư liệu cho tới diễn ngôn, mà còn bởi tính phức tạp và đa chiều của các vấn đề mà nó chạm tới: quyền lực, bản sắc, sự thuộc về, sự ghi nhận... Tuy nhiên, việc lựa chọn phương pháp trong Di sản học không chỉ là vấn đề kỹ thuật, mà còn là một tuyên bố có tính nhận thức luận: nghiên cứu di sản là nghiên cứu về các cách con người sống với quá khứ - và điều đó yêu cầu sự nhạy cảm đặc biệt với bối cảnh, quyền lực và trải nghiệm cá nhân cũng như cộng đồng (Waterton và Smith 2009). Do đó, thay vì tập trung vào việc định danh, đo lường hay phân loại các hiện vật và di tích, các phương pháp trong Di sản học đương đại hướng tới việc *hiểu cách mà con người gán nghĩa, thương thảo giá trị, và huy động di sản* trong những bối cảnh cụ thể. Cũng vì vậy, mặc dù ngày càng có nhiều hơn các nghiên cứu khoa học xã hội sử dụng các phương pháp định lượng, hoặc kết hợp định tính và định lượng (mix method), nhưng Di sản học vẫn thiên về việc sử dụng phổ biến các phương pháp định tính, như thực địa dân tộc học, quan sát, phỏng vấn sâu, phân tích văn bản, nghiên cứu lưu trữ, phân tích diễn ngôn v.v.

Để cụ thể hoá các phương pháp cho đối tượng nghiên cứu phức tạp như di sản, có thể tạm quy vào 3 nhóm phương pháp cơ bản (Sørensen và Carman 2009):

1) Nhóm các phương pháp phân tích

văn bản (textual analysis) và *phân tích diễn ngôn* (discourse analysis)

Nhóm phương pháp này tập trung vào việc giải mã các văn bản pháp lý, tài liệu lịch sử và các diễn ngôn liên quan đến di sản. Theo Harrison, việc nghiên cứu di sản đòi hỏi “phải phân tích các thực hành và diễn ngôn đang tạo ra ý nghĩa cho cái gọi là ‘di sản’ trong bối cảnh xã hội, chính trị và lịch sử cụ thể” (Harrison 2013: 14). Ví dụ những lý thuyết của Foucault (1972) về mối quan hệ giữa quyền lực, diễn ngôn và tri thức hay “diễn ngôn di sản được ủy quyền” của Smith (2006)... sẽ giúp phân tích văn bản Công ước, các luật, quy định, tài liệu truyền thông đại chúng, bài phát biểu, hướng dẫn trưng bày bảo tàng..., từ đó giúp các nhà nghiên cứu khám phá các “chủ thể phát ngôn” (subject positions), các chuẩn mực văn hóa và chính trị điều tiết cách hiểu và thực hành di sản; Smith (2006) sử dụng phân tích diễn ngôn để giải cấu trúc “Diễn ngôn di sản được ủy quyền” (Authorized Heritage Discourse - AHD), cho thấy cách các văn bản thể chế như hồ sơ đề cử di sản, tài liệu quản lý, và các bài diễn văn chính thức không chỉ miêu tả di sản mà còn kiến tạo giá trị, quyền lực và bản sắc. Do đó, phân tích diễn ngôn theo cách tiếp cận của Foucault thường được sử dụng để khảo sát cách các thiết chế (như UNESCO, chính phủ, bảo tàng...) xác lập quyền lực qua việc định nghĩa, lựa chọn, và quản lý di sản (Smith 2006).

2) Nhóm *phương pháp nghiên cứu con người và cộng đồng*

Phương pháp này được sử dụng để khám phá thái độ, hành vi và nhận thức của

con người đối với di sản. Các phương pháp dân tộc chí (ethnography), phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, quan sát tham dự... đã trở thành phương pháp trụ cột trong Di sản học, đặc biệt khi tiếp cận các thực hành di sản phi vật thể và ký ức cộng đồng...; Smith và Waterton (2013: 45) nhấn mạnh rằng các nhà nghiên cứu cần “trực tiếp quan sát và tham gia vào những cuộc thương thuyết về di sản trong đời sống thường nhật”. Hơn nữa, các nhà nghiên cứu còn phải mở rộng sang phương pháp hợp tác (participatory methods) nhằm tạo điều kiện cho cộng đồng không chỉ là đối tượng nghiên cứu mà là đồng tác giả trong kiến tạo tri thức về di sản (Deacon 2004).

3) Nhóm *phương pháp nghiên cứu vật thể và không gian*

Nhóm phương pháp này bao gồm việc sử dụng công nghệ như hệ thống thông tin địa lý (GIS), phân tích ký hiệu học và các công cụ trực quan khác để nghiên cứu các đặc tính vật chất và không gian của di sản v.v. Vật thể và không gian di sản không chỉ mang ý nghĩa lịch sử mà còn chứa đựng các diễn ngôn xã hội đương thời (Harrison 2013). Các công cụ như GIS (Geographic Information Systems), mapping cộng đồng, và phân tích cảnh quan đã được ứng dụng để giải mã sự đan xen giữa vật chất, ký ức và quyền lực trong các không gian di sản (Knapp và Ashmore 1999). Ví dụ, Byrne (2014) sử dụng bản đồ ký ức cộng đồng để tái hiện cách các nhóm cư dân ở Đông Nam Á gắn kết ký ức cá nhân với các địa điểm cụ thể - cho thấy rằng bản đồ “di sản” không chỉ đơn giản là bản đồ địa lý, mà là bản đồ xã hội và tâm lý.

Lăng kính hiện tượng học như đã trình bày ở trên cũng cung cấp cho Di sản học một công cụ tiếp cận sâu sắc đối với các thực hành sống, đặc biệt trong các phương pháp phỏng vấn sâu định hướng trải nghiệm cảm xúc; ghi nhật ký cảm giác khi tiếp cận không gian di sản; mapping cảm xúc (emotional mapping) và di sản cảm giác (affective heritage), hay sử dụng phương pháp nghệ thuật (arts-based methods) để tái hiện trải nghiệm ký ức, như ảnh tư liệu, hồi ức kể chuyện (narrative memory) và tái hiện không gian, dân tộc chí đa giác quan hay phỏng vấn qua ký ức thị giác... Ngoài ra, còn có những phương pháp mới gắn với xu hướng phát triển công nghệ như số hóa di sản vật thể, tái hiện 3D, triển lãm ảo, crowdsourcing ký ức... Theo Giaccardi (2012), di sản số không chỉ là công cụ lưu giữ, mà còn là không gian mới để kiến tạo và tranh luận về di sản. Ví dụ, các dự án như “Europeana” hay “Google Arts & Culture”... đã biến di sản thành nền tảng mở cho việc tái diễn giải và chia sẻ cộng đồng. Bên cạnh đó còn xuất hiện xu hướng kết hợp phương pháp từ nghiên cứu tương lai (futures studies) để tưởng tượng những mô hình bảo tồn và xã hội khả dĩ, vượt khỏi khuôn khổ “lưu giữ quá khứ” (Harrison và cộng sự 2020).

Tuy nhiên, đáng chú ý là dù có nhiều công trình nghiên cứu về di sản và định hình hướng tiếp cận của Di sản học, cuộc thảo luận về phương pháp luận trong Di sản học vẫn còn tiếp diễn, bởi không có một “phương pháp chuẩn” duy nhất trong nghiên cứu di sản, mà tùy vào đối tượng và mục tiêu, các nhà nghiên cứu có thể sử dụng

đa dạng các phương pháp khác nhau. Tác phẩm xuất bản gần đây - *Methods and Methodologies in Heritage Studies* do Rachel King và Trinidad Rico biên tập (UCL Press, 2024), được xem là một phản ứng trực diện trước những khủng hoảng phương pháp trong một ngành học ngày càng liên ngành và khó xác định chuẩn mực: “không có một quy tắc thống nhất nào cho việc nghiên cứu di sản và việc bảo tồn di sản, và việc thiếu đào tạo chuyên ngành theo một hướng duy nhất trong lĩnh vực này đã khiến ý tưởng về một bộ phương pháp chung trở nên bất khả” (2024: 1). Theo các tác giả, không có phương pháp nào là hoàn toàn “khách quan” hay “trung lập”; ngược lại, mọi hành vi nghiên cứu đều là lựa chọn kiến thức - với các giới hạn, giá trị và hệ hình đi kèm. Vì thế quá trình xây dựng tri thức - qua những hành trình nhận thức luận khác nhau - mới là trọng tâm nghiên cứu của Di sản học (2024: 2 - 3). Một nhà nghiên cứu về di sản không chỉ là người quan sát mà còn phải ý thức mình là một phần của quá trình nghiên cứu, thừa nhận vị trí, quyền lực và giới hạn của nhà nghiên cứu, cũng như nhận thức được vai trò và ảnh hưởng của mình đối với đối tượng nghiên cứu. Nhà nghiên cứu cũng cần phản tư về quá trình tạo lập bằng chứng, diễn giải và xác lập chân lý trong một cộng đồng học thuật đa dạng, thông qua việc không chỉ đặt câu hỏi về cách chúng ta tạo ra tri thức trong nghiên cứu di sản, mà còn chất vấn tính khách quan của dữ liệu, phương pháp và các khái niệm như “giá trị di sản” (King và Rico 2024: 1). Bằng cách này, Di sản học có thể được tái định nghĩa như một không gian thử nghiệm phương pháp học

mới, nơi tính sáng tạo, định vị và phản tư trở thành những năng lực cốt lõi. Rodney Harison đã nhận xét rằng: “Cuốn sách xuất sắc này lấp đầy khoảng trống đáng kể cho những ai tìm kiếm một giáo trình duy nhất để giảng dạy các phương pháp liên ngành trong Di sản học, và nên được xem là tài liệu tham khảo chính cho sinh viên, giảng viên và các chuyên gia trong lĩnh vực này” (King và Rico 2024: Bìa 4).

4. XÁC LẬP PHẠM VI CỦA DI SẢN HỌC - HƯỚNG ĐI NÀO CHO ĐÀO TẠO DI SẢN HỌC Ở VIỆT NAM?

Trải qua vài thập kỷ hình thành, Di sản học (Heritage Studies) đã kết nối các lý thuyết và phương pháp từ nhiều ngành, tiếp cận di sản như một hiện tượng xã hội và chính trị sống động - một quá trình văn hóa gắn liền với sự kiến tạo bản sắc, ký ức cộng đồng, quan hệ quyền lực và phát triển bền vững. Tuy vậy, để tồn tại được như một ngành học chuyên biệt, Di sản học phải khẳng định được những đặc trưng riêng so với các ngành khoa học xã hội nhân văn khác. Từ việc phân tích hướng tiếp cận và những nghiên cứu Di sản học đương đại trên thế giới, có thể thấy mặc dù có sự giao thoa nhất định với một số chuyên ngành gần, Di sản học có phạm vi và hướng quan tâm riêng.

Nếu như các ngành Nghiên cứu văn hóa (Cultural Studies) hay Nhân học (Anthropology) khám phá chung các hiện tượng văn hóa đương đại, trong đó có di sản, thì Di sản học lấy đối tượng nghiên cứu chính là di sản - như một hiện tượng hay quá trình văn hoá xã hội - để khám phá mối quan hệ giữa ký ức, bản sắc và quyền lực

v.v. Ngay cả khi cùng lấy đối tượng nghiên cứu là di sản, thì ngành Di sản học vẫn có cách tiếp cận khác biệt so với các ngành khoa học xã hội và nhân văn gần gũi khác. Chẳng hạn, nếu như ngành Lịch sử nghiên cứu di sản - quá khứ của con người dựa trên bằng chứng, tư liệu, tài liệu lưu trữ, nhằm tái dựng các sự kiện, quá trình, hay Khảo cổ học tập trung vào việc khám phá và phân tích vật thể quá khứ nhằm tái hiện hay diễn giải lịch sử, thì Di sản học không đặt mục tiêu phục dựng quá khứ “như nó đã xảy ra” mà tập trung vào khám phá quá trình xã hội hoá ký ức, cách mà quá khứ được tưởng tượng, trình diễn, và sử dụng trong hiện tại. Nếu như các lĩnh vực Bảo tồn chú trọng vào kỹ thuật duy trì nguyên trạng vật thể, tính nguyên vẹn, thì Di sản học quan tâm đến ý nghĩa xã hội và chính trị của việc bảo tồn, ví như đặt câu hỏi về quyền lực trong quá trình lựa chọn cái gì cần được bảo tồn và tại sao. Tương tự, nếu như Bảo tàng học chủ yếu nghiên cứu việc thu thập, bảo quản, trưng bày và quản lý hiện vật trong không gian bảo tàng, thì ngành Di sản học coi bảo tàng cũng là một trong nhiều phương tiện diễn ngôn về di sản, vì thế nghiên cứu cách bảo tàng tham gia vào quá trình tạo dựng ký ức và bản sắc, cũng như tính chính trị đằng sau việc trưng bày. Nếu như ngành Du lịch học nghiên cứu di sản như một “tài nguyên”, điểm đến, hay một “sản phẩm” thị trường, và hướng đến phục vụ phát triển kinh tế văn hoá, thì Di sản học xem xét cách di sản bị thương mại hóa, tái diễn giải hoặc huy động trong ngành du lịch, đồng thời đặt câu hỏi về tính xác thực văn hoá, quyền đại diện và quyền lực văn hóa trong các hoạt động du lịch di sản. Nếu như ngành Quản lý văn hoá

tập trung vào việc tổ chức, điều phối, thực thi các chính sách và hoạt động văn hóa liên quan đến di sản, hướng đến giải pháp quản lý, bảo tồn và phát huy, thì Di sản học quan tâm đến việc khám phá và HIỂU - hiểu cách di sản được lựa chọn, kiến tạo, bảo vệ hay phát huy như một tiến trình xã hội động, trong đó quan tâm đến những tiếng nói và quan điểm khác nhau.

Mặt khác, cần phân định rõ, mặc dù chia sẻ với UNESCO một tầm nhìn nhân văn về việc gìn giữ di sản và vai trò của di sản đối với đời sống con người, Di sản học - như một ngành nghiên cứu cơ bản - có mục tiêu và lăng kính khác biệt. Nếu như cách tiếp cận của UNESCO hướng đến mục tiêu bảo vệ di sản thông qua những khuôn khổ phổ quát, hệ thống phân loại, các mô hình quản lý tiêu chuẩn hoá, do vậy là nền tảng cho công tác quản lý và bảo vệ di sản, thì ngành Di sản học, được trang bị bởi các lý thuyết và phương pháp liên ngành, hướng đến khám phá để hiểu di sản như những tiến trình và động năng xã hội đa chiều có sự tham gia của nhiều bên, mà trong đó, UNESCO và các Công ước thế giới cũng chỉ là đối tượng nghiên cứu. Nói cách khác, Di sản học có tầm nhìn vượt ra khỏi chức năng quản lý nhà nước, mà là một lĩnh vực học thuật độc lập liên ngành.

Vậy hướng đi nào cho đào tạo Di sản học ở Việt Nam?

Khác với nhiều quốc gia phương Tây, nơi Di sản học phát triển từ nhu cầu phê phán các định chế di sản quốc gia đã ổn định, những nghiên cứu về di sản ở Việt Nam lại nảy sinh trong một bối cảnh vừa

thiếu cập nhật về lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, vừa bị chi phối bởi các diễn ngôn di sản chính thống. Chính vì vậy có một thực tế là cho đến nay, hầu hết các mô hình đào tạo tiếp cận di sản tại Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của hướng tiếp cận chức năng, kỹ thuật và hành chính, gắn với nhận thức về di sản như một thực thể cổ xưa cần được gìn giữ và bảo tồn. Diễn ngôn Công ước di sản của UNESCO đã trở thành chuẩn mực cho công việc ghi danh, quản lý, bảo tồn và phát huy di sản ở Việt Nam (Nguyễn Viết Cường 2022), (Phan Anh Tú 2019), cũng đồng thời trở thành chuẩn mực cho việc truyền tải tri thức về di sản.

Đề khác biệt với các ngành ứng dụng, Di sản học ở Việt Nam nên được định danh như một ngành nghiên cứu cơ bản, và vì vậy cần phải vượt ra khỏi cách tiếp cận kỹ thuật và hành chính. Đời sống học thuật về di sản Việt Nam cũng đang chứng kiến những nghiên cứu theo hướng Di sản học phê phán, chỉ ra bối cảnh “di sản hóa” (heritagization) ở Việt Nam không chỉ là việc bảo tồn văn hóa, mà còn liên quan đến các yếu tố chính trị, kinh tế, tôn giáo và quyền lực (Schwenkel 2009), (Hy Văn Lương 2017), (Lê Hồng Lý và nhiều người khác 2014), (Phan Phương Anh 2014), (Mai Le Quyen 2021), (Nguyễn Thị Hiền 2021), (Hoàng Cẩm 2023), (Huwelmeier 2018), (Salemink 2013, 2016). Các nhà nghiên cứu bắt đầu đặt ra những câu hỏi có tính then chốt đối với di sản văn hoá phi vật thể, như “di sản cho ai” và “di sản để làm gì” (Bùi Hoài Sơn 2010, 2014). Di sản không chỉ là sự gìn giữ quá khứ, mà còn được xem

là một công cụ để kiến tạo và duy trì các bản sắc xã hội - chính trị trong hiện tại, ví dụ như quá trình ghi danh và quản lý di tích như Hoàng thành Thăng Long cũng cho thấy sự thương lượng giữa giá trị khảo cổ học, giá trị lịch sử quốc gia và các yêu cầu phát triển đô thị hiện đại (Logan 2009). Di sản ký ức - như ví dụ cách chiến tranh chống Mỹ được ghi nhớ và tưởng niệm tại Việt Nam ngày nay - theo nghiên cứu của Schwenkel (2009), lại được định hình bởi quá trình tự do hóa kinh tế toàn cầu. Hay việc tạo ra và tái tạo di sản vật thể và phi vật thể không chỉ bởi động lực toàn cầu hay nhà nước, mà còn bởi các cộng đồng và mạng lưới địa phương (Hy Văn Lương 2017). Di sản hóa khiến cho các cộng đồng có thể kết nối với các giá trị quốc gia hoặc toàn cầu, nhưng đồng thời cũng có thể dẫn đến việc ngắt kết nối/phân ly với các thực hành văn hóa truyền thống và cộng đồng địa phương (Salemink 2016) v.v.

Có thể nói, nếu như UNESCO đã chuyển dịch khá sâu sắc từ cách tiếp cận vật thể sang phi vật thể, từ cách tiếp cận kỹ thuật sang chú trọng cộng đồng (UNESCO 2003, 2005), nhiều nghiên cứu học thuật về di sản ở Việt Nam đã theo hướng nhìn di sản như một tiến trình phức tạp, vượt ra ngoài vấn đề giá trị và bảo tồn, thì hệ thống đào tạo ở Việt Nam về di sản cũng cần theo kịp với những chuyển động lý thuyết và phương pháp của Di sản học đương đại. Lãng kính về Di sản của Công ước hay các văn bản pháp luật - vốn thích hợp trong lĩnh vực bảo tồn và quản lý - không nên trở thành tiêu chí chuẩn hoá cứng cho con đường khám phá tri thức của lĩnh vực này

tiềm năng này ở Việt Nam. Trong bối cảnh một quốc gia đang trải qua nhiều chuyển động xã hội sâu sắc - từ Đổi mới, đô thị hóa, công nghiệp hoá, hội nhập kinh tế, phát triển du lịch, phát triển công nghiệp văn hoá.., đến những khủng hoảng bản sắc, ký ức hậu chiến và sự thay đổi trong cấu trúc quyền lực tri thức, ngành Di sản học Việt Nam không thể chỉ cung cấp kiến thức định danh “di sản”, mà phải hướng tới kiến thức liên quan đến việc hiểu về “cách di sản được tạo thành” (di sản hóa/heritagization) và những tác động của nó đến cá nhân và cộng đồng, và cả những di sản nhìn từ dưới lên - những dạng thức di sản đời thường, các dạng ký ức bị lãng quên hoặc bị “giải thiêng hóa” trong quá trình hiện đại hóa và quốc tế hóa; sự biến đổi của di sản trong không gian hậu chiến và hậu thuộc địa, v.v. Các tri thức không chính thức - như ký ức cá nhân, cảm nhận dân gian, hoặc trải nghiệm của cộng đồng bị gạt ra ngoài diễn ngôn chính thống - cần được xem như một phần cấu thành giá trị di sản. Điều này có ý nghĩa đặc biệt trong nghiên cứu về di sản hàng ngày (everyday heritage), di sản đời thường (ordinary heritage), di sản “tầm thường” (banal heritage), hay di sản của các nhóm yếu thế.

Bên cạnh đó, những chủ đề nghiên cứu mới có tính liên ngành như: di sản và môi trường, di sản và du lịch, di sản và công nghiệp văn hoá, di sản và xung đột, di sản và trí tuệ nhân tạo, di sản số (digital heritage) v.v từ lăng kính tiếp cận của Di sản học đương đại, đều cho thấy tiềm năng tiếp tục phát triển về lý thuyết và ứng dụng thực tiễn.

Về mặt phương pháp luận, đào tạo Di sản học ở Việt Nam cũng cần đặt ra yêu cầu phản tư sâu sắc, từ đó, việc đào tạo Di sản học không chỉ là hành trình truyền thụ kiến thức, mà cần được kiến tạo như một không gian học thuật gắn bó với đời sống xã hội - nơi người học có thể nhận diện, phân tích và đồng hành cùng những tiến trình di sản hóa phức tạp, nhiều tầng nghĩa và không ngừng biến động của Việt Nam hôm nay.

Sự tiên phong của Trường Khoa học liên ngành và nghệ thuật, Đại học Quốc gia Hà Nội trong việc đào tạo về di sản ở cả 3 cấp: Cử nhân Quản trị tài nguyên di sản, Thạc sĩ Di sản học và Tiến sĩ Di sản học, không chỉ nằm trong xu thế mở rộng hệ thống đào tạo liên ngành, mà còn cho thấy tầm quan trọng của việc không chỉ tiếp cận di sản ở phương diện quản trị, mà còn cần thiết hiệu di sản một cách sâu sắc. Nếu như chương trình cử nhân - ngành Quản trị tài nguyên di sản thuộc mã ngành quản lý và được dựa trên nhiều hệ thống các văn bản pháp lý của nhà nước và Công ước quốc tế, thì một chương trình đào tạo sau đại học về Di sản học phải là một không gian chất vấn và tái cấu trúc tri thức, nhằm kiến tạo một thế hệ học giả và những người thực hành di sản có tư duy phản biện, đa ngành, và gắn bó với bối cảnh địa phương. Kết hợp cách tiếp cận di sản sống (Living Heritage Approach), hậu thuộc địa (Postcolonialism) và di sản học phê phán (Critical Heritage Studies), cũng như dùng những lăng kính tiếp cận diễn giải và trải nghiệm sẽ giúp cho người học có khả năng suy tư nhiều hơn về di sản trong bối cảnh đặc thù Việt Nam, vượt ra ngoài các tiêu chí kỹ thuật hay lăng

kính phương Tây. Điều này đòi hỏi sự đầu tư nghiêm túc vào lý luận, phương pháp và thực hành nghiên cứu, nhằm xác lập một nền tảng học thuật vững chắc cho việc xây dựng ngành Di sản học ở Việt Nam.

5. KẾT LUẬN

Khởi nguồn từ các tranh luận thực tiễn về bảo tồn, quản lý và phát huy giá trị di sản - nhất là trong bối cảnh đô thị hóa, toàn cầu hóa và phát triển du lịch - Di sản học đã mở rộng biên độ lý thuyết để trở thành nơi gặp gỡ nhiều cách tiếp cận nhìn di sản như những tiến trình và bị tác động bởi những yếu tố xã hội, quyền lực, chính trị. Quá trình chuyển hoá ấy không diễn ra một cách tuyến tính, mà được thúc đẩy thông qua đối thoại, phản biện và mở rộng liên ngành. Nó phản ánh sự chuyển đổi từ một ngành phụ trợ bảo tồn sang một ngành khoa học xã hội liên ngành, tham gia chất vấn quyền lực, bản sắc và tính hợp pháp của tri thức di sản. Di sản học, theo cách đó, trở thành một ngành học phản tư đúng nghĩa - không phải là ngành đưa ra định nghĩa cuối cùng về di sản, mà là ngành luôn đặt lại câu hỏi về bản chất của di sản. Sự phản tư ấy là kết quả của những trăn trở sâu sắc về ký ức, bản sắc và quyền lực trong thế giới hiện đại. Vì thế, Di sản học không chỉ đem đến một hệ khái niệm và công cụ phân tích mới, mà nó còn trở thành địa hạt để đặt ra những câu hỏi về giá trị và đạo đức, cũng như gợi mở một cách tư duy lại về di sản như một quá trình xã hội sống động - nơi ký ức, quyền lực và bản sắc luôn được thương thảo và tái tạo.

Cuối cùng, cần khẳng định rằng, việc tiếp cận di sản dưới lăng kính kiến tạo

không nhằm phủ định giá trị của di sản hay quá khứ, mà để làm rõ tính linh hoạt, khả thể biến đổi và sức sống xã hội của di sản trong bối cảnh đương đại. Với nghĩa ấy, Di sản học đóng vai trò then chốt không chỉ trong nghiên cứu hàn lâm mà còn trong hoạch định chính sách, giáo dục công chúng, và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong việc sáng tạo di sản. Chính trong sự không ngừng tái định vị mình mà Di sản học mới thực sự có hình hài rõ nét như một ngành khoa học xã hội nhân văn - không phải là một ngành nghiên cứu về “cái cũ” hay “quá khứ”, mà là một ngành khoa học xã hội đặt câu hỏi về cách con người sống với, tranh cãi về, và dựa vào quá khứ để định hình hiện tại và tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ahmad, Y. (2006). The scope and definitions of heritage: from tangible to intangible. *International Journal of Heritage Studies*, 12(3), pp. 292 - 300.
- Anderson, B. (1991). *Imagined communities. Reflections on the Origin and Spread of Nationalism*. London: Verso Editions.
- Albert, M; Bernecker, R & B. Rudolf (2013). *Understanding Heritage: Perspectives in Heritage Studies*. Walter de Gruyter.
- Blake, J. (2009). UNESCO's 2003 Convention on Intangible Cultural Heritage: The Implications of Community Involvement in 'Safeguarding'. In A. L. Smith & N. Akagawa (Eds.), *Intangible Heritage*. Routledge.
- Bendix, R., Eggert, A. & A. Peselmann (2013). *Heritage Regimes and the State*. Göttingen: Göttingen University Press.
- Boli, J. and G. Thomas (ed) (1999). *Constructing World Culture*. Stanford University Press.
- Bùi Hoài Sơn (2010). Di sản cho ai và câu chuyện về việc tổ chức lễ hội truyền thống ở Việt Nam. *Tạp chí Di sản Văn hoá*, số 3/2010, tr.10 - 14.
- Bùi Hoài Sơn (2014). Di sản để làm gì và một số câu chuyện về quản lý di sản ở Việt Nam. Trong kỷ yếu *10 năm thực hiện công ước bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể của UNESCO*. Bài học kinh nghiệm và định hướng tương lai, tr. 515 - 523. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
- Butler, B. (2006). Heritage and the Present Past. In *Handbook of Material Culture*, edited by C. Tilley, W. Keane, S. Küchler, M. Rowlands, and P. Spyer, pp. 463 - 479. London: Sage.
- Byrne, D. (2008). Heritage as Social Action. In G. Fairclough et al. (Eds.), *The Heritage Reader*, pp. 149 - 173. London, Routledge.
- Byrne, D. (2014). *Counterheritage: Critical Perspectives on Heritage Conservation in Asia*. London: Routledge.
- Cameron, Fiona & Sarah Kenderdine (eds.) (2007/2010). *Theorizing Digital Cultural Heritage. A Critical Discourse*. Cambridge, MA: The MIT Press. 2007/2010.
- Connerton, P. (2008). Seven Types of Forgetting. *Memory Studies*, 1(1), pp. 59 - 71.
- Crouch, D., (2012). Meaning, encounter and performativity: threads and moments of space- times in doing tourism. In: L

- Smith, E. Waterton and S. Watson, eds. *The cultural moment in tourism*. London: Routledge, pp. 19 - 37.
- Davallon, J. (2006). *Le Don du patrimoine: Une approche communicationnelle de la patrimonialisation*. Paris: Hermès/Lavoisier
- Deacon, H. (2004). Intangible Heritage in Conservation Management Planning: The Case of Robben Island. *International Journal of Heritage Studies*, 10, pp. 309 - 319.
- Davison, G. ([2000] 2008). Heritage: From Pastiche to Patrimony. in G. Fairclough et al., (eds) *The Heritage Reader*, Abingdon and New York: Routledge, pp. 31 - 41.
- Di Giovine, M. (2009). *The Heritage-scape: Unesco, World Heritage, and Tourism*. Plymouth: Lexington Books.
- Fabre, D. (2000). *Domestiquer l'histoire: Ethnologie des monuments historiques*. Paris: Éditions de la Maison des Sciences de l'Homme
- Finnemore, M. (1996). *National Interests in International Society*. Cornell University Press
- Giaccardi, E. (Ed.). (2012). *Heritage and Social Media: Understanding Heritage in a Participatory Culture*. Abingdon and New York: Routledge.
- Gentry, K & L. Smith (2019). Critical heritage studies and the legacies of the late-twentieth century heritage canon. *International Journal of Heritage Studies*, DOI: 10.1080/13527258.2019.1570964.
- Jong, D. F (2022). *Decolonizing Heritage. Time to Repair in Senegal*. Cambridge University Press
- Jones, S. (2017). Wrestling with the Social Value of Heritage: Problems, Dilemmas and Opportunities. *Journal of Community Archaeology & Heritage*, 4(1), pp. 21 - 37.
- Hafstein, V. (2009). Intangible Heritage as a List: From Masterpieces to Representation. In A. L. Smith & N. Akagawa (Eds.), *Intangible Heritage*. London: Routledge.
- Hall, C.M & McArthur, S (2000). Integrated Heritage Management: Principles and Practice. *International Journal of Tourism Research* 2, (2), pp. 149 - 150
- Harrison, R. (2013). *Heritage: Critical Approaches*. London: Routledge.
- Harrison, R et al., (2020). *Heritage Futures: Comparative Approaches to Natural and Cultural Heritage Practices*. UCL Press.
- Harvey, D (2001). Heritage Pasts and Heritage Presents: temporality, meaning and the scope of heritage studies. *International Journal of Heritage Studies*, volume 7, pp. 319 - 338.
- Harvey, D (2015). Heritage and scale: settings, boundaries and relations. *International Journal of Heritage Studies*, Volume 21, Issue 6, pp. 577 - 593.
- Hoàng Cẩm (2023). “We Know Only Our Po Then Luang”: Heritagization, Religious Inculturation, and Resistance in Post-Đổi mới Vietnam. *Magic, Ritual and Witchcraft*. Volume 18, 2, pp. 283-306.
- Heidegger, M. (1962). *Being and Time* (J. Macquarrie & E. Robinson, Trans.). New York: Harper & Row. (Original work published 1927).

- Husserl, E. (1970). *The Crisis of European Sciences and Transcendental Phenomenology: An Introduction to Phenomenological Philosophy* (D. Carr, Trans.). Evanston, IL: Northwestern University Press. (Original work published 1936)
- Hewison, R. (1987). *The Heritage Industry: Britain in a Climate of Decline*. London: Methuen.
- Huwelmeier, G. (2018). Trance Mediumship Takes the Stage: Reenactment and Heritagization of the Sacred in Urban Ha Noi. *Asian Ethnology*, vol 77, issue 1-2, pp. 57 - 78.
- Knapp, B & W. Ashmore (1999). Archaeological Landscapes: Constructed, Conceptualized, Ideational. In *Archaeologies of Landscape: Contemporary Perspectives*, eds by Ashmore and Knapp. Wiley-Blackwell Publishers
- King, R and Rico, T. (eds.) (2024). *Methods and Methodologies in Heritage Studies*. London: UCL Press.
- Kirshenblatt-Gimblett, B. (1998). *Destination Culture: Tourism, Museums, and Heritage*. University of California Press.
- Labadi, S & Colin Long (2010). *Heritage and Globalization*. London: Routledge.
- Labadi, S. (2013). *UNESCO, Cultural Heritage, and Outstanding Universal Value: Value-based Analyses of the World Heritage and Intangible Cultural Heritage Conventions*. AltaMira Press.
- Lähdesmäki, S. Thomas, & Y. Zhu (Eds.) (2019). *Politics of Scale: New Directions in Critical Heritage Studies*. Berghahn Books. Explorations in Heritage Studies
- Leask, A., and Yeoman, I., (eds) (1999). *Heritage visitor attractions: an operations management perspective*. London: Thompson.
- Lê Hồng Lý, Nguyễn Thị Hiền, Đào Thế Đức, Hoàng Cẩm (2014). Bảo tồn và phát huy di sản văn hoá trong quá trình hiện đại hoá: nghiên cứu trường hợp tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương (Phú Thọ), Hội Gióng (Hà Nội), Tháp Bà Poh Nagar (Khánh Hoà) và văn hoá cồng chiêng của người Lạch (Lâm Đồng). Trong *Di sản văn hoá trong xã hội Việt Nam đương đại*. Hà Nội: Nxb Tri thức, pp. 11 - 80.
- Logan, W. (2009). *Hanoi: Biography of a City*. University of Washington Press.
- Luong, Van Hy (2017). The Reconstruction of Heritage in Rural Vietnam: An Analysis of State and Local Dynamics. In *Citizen, Civil Society and Heritage Making in Asia*. Singapore: ISEAS-Yusof Ishak Institute, pp. 86 - 113.
- Lowenthal, D. (1985). *The Past is a Foreign Country*. Cambridge University Press.
- Lowenthal, D. (1998). *The Heritage Crusade and the Spoils of History*. Cambridge University Press.
- Mai Le Quyen (2021). *Tale of Heritagization: Networks, Flows and Community involvement at World Heritage Sites in Vietnam*. PhD Dissertation, Bonn: Rheinischen Friedrich-Wilhelm University.
- McKercher, B & Cros, H.D (2002). *Cultural Tourism: the Partnership between Tourism and Cultural Heritage Management*. Haworth Hospitality Press.
- Meskele, L. (2018). *A Future in Ruins: UNESCO, World Heritage, and the*

- Dream of Peace*. Oxford University Press.
- Merleau-Ponty, M. (1962). *Phenomenology of Perception*. Routledge & Kegan Paul.
- Nora, Pierre (2009). *Những di chỉ của ký ức*. Hà Nội: Nxb Tri thức.
- Nguyễn Kỳ Nam, Phan Quang Anh, Đặng Hoài Giang, Phan Văn Được (2023). "Between a Rock and a Hard Place: Controversies over Contested Intangible Heritage in Vietnam Seen from the Case Study of Lady Phi Yen". *Millennial Asia*.
<https://doi.org/10.1177/09763996231193203>.
- Nguyen Thi Hien (2021). The Sacred and Heritagization in the Safeguarding of Traditional Village in Vietnam: A Case Study. *Journal of Asian Humanities at Kyusu University*, 6, pp. 25 - 39.
- Olwig, K. 2003. Landscape: The Lowenthal Legacy. *Annals of the Association of American Geographers* 93 (4), pp. 871 - 877. DOI:10.1111/j.1467-8306.2003.09304007.x.
- Orr, S. Al, J. Richards & S. Fatoríc (2021). Climate Change and Cultural Heritage: Systematic Literature Review (2016-2020). *The Hicstoric Enviroment: Policy and Practice*, volume 12, 3-4, pp. 434 - 477.
- Phan Phuong Anh (2014). Di sản hoá lễ hội truyền thống và tính thiêng của nghi lễ. Trong kỷ yếu 10 năm thực hiện Công ước di sản phi vật thể của UNESCO: bài học kinh nghiệm và định hướng tương lai, tr. 33 - 43. Hà Nội: Nxb Khoa học và Kỹ thuật.
- Podder, A, Hakim, S, & S. Bosu (2018). Ordinary Heritage. *Archnet-IJAR*, Vol 12 (2), pp. 334 - 346.
- Poulot, D. (2006). *Une histoire du patrimoine en Occident*. Paris: Presses Universitaires de France.
- Ricoeur, P. (2004). *Memory, History, Forgetting* (K. Blamey & D. Pellauer, Trans.). University of Chicago Press.
- Rico, T (2016). *Constructing Destruction: Heritage Narratives in the Tsunami City*. London: Routledge.
- Salemink, O. (2013). Appropriate Culture: The Politics of Intangible Cultural Heritage in Vietnam. In *State, Society, and the Market in Contemporary Vietnam: Property, Power and Value*, Hue Tam Ho Tai & Mark Sider eds., pp.158 - 180. London: Routledge.
- Salemink, O. (2016). Described, Inscribed, Written Off: Heritagisation as (Dis)connection. In P. Taylor (Ed.), *Connected & Disconnected in Viet Nam: Remaking Social Relations in a Post-Socialist Nation*, pp. 311 - 345. Canberra: Australian National University Press.
- Sham, D (2015). *Heritage as Resistance: Preservation and Decolonization in Southeast Asian Cities*. Doctoral thesis, Goldsmiths, University of London
- Silberman (2013). Heritage Interpretation as Public Discourse: toward a new Paradigm. In *Understanding Heritage*. University of Massachusetts - Amherst.
- Silverman, H., & Ruggles, D. F. (2007). *Cultural Heritage and Human Rights*. Springer.
- Smith, L. (2006). *Uses of Heritage*. London: Routledge.
- Smith, L. (2015). Intangible Heritage: A challenge to the authorised heritage discourse. *Revista d'Etnologia de Catalunya*, pp. 133 - 142.

- Smith, L; E. Waterton (2013). *Heritage, Communities and Archaeology*. Bloomsbury Publishing.
- Silberman, N. (2013). Heritage Interpretation as Public Discourse Towards a New Paradigm. In M, Albert, R. Bernecker, B. Rudoff (eds), *Understanding Heritage Perspectives in Heritage Studies*, pp. 21 - 34. De Gruyter.
- Sørensen, Marie.L.S & John Carman (2009). *Heritage studies: Methods and Approaches*. London: Routledge.
- Staiff, R; R. Bushell & S. Watson (2013). *Heritage and Tourism Place, Encounter, Engagement*. London: Routledge.
- Tilden, F. (1957). *Interpreting Our Heritage: Principles and Practices for Visitor Services in Parks, Museums, and Historic Places*. University of North Carolina Press.
- Tilley, C. (1994). *A Phenomenology of Landscape: Places, Paths and Monuments*. Berg Publishers.
- Timothy, D. J., & Boyd, S. W. (2003). *Heritage Tourism*. Harlow: Prentice Hall.
- Turtinen, Jan (2000). Globalising Heritage - On UNESCO and the Transnational Construction of a World Heritage. Stockholms centrum för forskning om offentlig sektor, Stockholms universitet (Stockholm Center for Organizational Research, Stockholm University).
- Waterton, E., & Smith, L. (2009). *Taking Archaeology out of Heritage*. Cambridge Scholars Publishing.
- Waterton, E., & Watson, S. (2013). Framing Theory: Towards a Critical Imagination in Heritage Studies. *International Journal of Heritage Studies*. Vol. 19, No. 6, pp. 546 - 561.
- Wright, P. ([1985] 2009). *On Living in an Old Country: The National Past in Contemporary*. Britain, London and New York: Verso.
- UNESCO (2003). Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage.
- UNESCO (2005). Convention on the Protection and Promotion of the Diversity of Cultural Expressions.
- UNESCO (2021). Nomination File: Xòe Art of the Tay People in Vietnam.
- Urry, John (1990). *The Tourist Gaze: Leisure and Travel in Contemporary Societies (First Edition)*. SAGE Publications Ltd.
- Uzzell, D (2009). Where is the discipline in heritage studies? A view from environmental psychology. In Sørensen, M.L.S. & Carman, J. (eds.), *Heritage Studies: methods and approaches*, pp. 326 - 333. London: Routledge.